

Bản án số: 44/2021/HS-ST

Ngày 01/9/2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chất

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Định

Bà Ngô Thị Thơm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 41/2021/TLST-HS ngày 15 tháng 6 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2021/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 7 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa đối với bị cáo:

1. Nguyễn Thị H, sinh năm 1981 tại: Xã V, huyện C, tỉnh Hải Dương; nơi ĐKHKTT: Thôn T, xã V, huyện C, tỉnh Hải Dương; nơi ở: Khu K, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn K và bà Phạm Thị H; có chồng và hai con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 23/3/2018, hiện đang chấp hành án tại Trại giam X, Hải Phòng thuộc Bộ Công an theo bản án Hình sự sơ thẩm số 29/2019/HS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. (Có mặt)

2. Bùi Thị Nguyệt N, sinh năm 1984 tại: Phường C, quận Đ, TP Hà Nội; Nơi ĐKHKTT: phường C, quận Đ, Thành phố Hà Nội; nơi ở khi bị bắt tạm giữ: khu đô thị Đ, phường B, quận H, Thành phố Hà Nội; nơi ở hiện nay: khu đô thị Đ, phường B, quận H, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Minh T và bà Phạm Thị H; có chồng và hai con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 25/3/2018 đến ngày 03/4/2018 được

thay thế bằng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện tại ngoại. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

3. Vũ Điều T, sinh năm 1993 tại: Xã G, huyện T, TP Hải Phòng; Nơi ĐKKHKT: Thôn 2, xã G, huyện T, thành phố Hải Phòng; chỗ ở: Phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Điều G và bà Lê Thị M; bị cáo chưa có vợ con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 25/3/2018, hiện đang chấp hành án tại Trại giam X, Hải Phòng thuộc Bộ Công an theo bản án Hình sự sơ thẩm số 29/2019/HS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. (Có mặt)

4. Lò Kim P, sinh năm 1982 tại: Phường Q, TP S, tỉnh Sơn La; Nơi ĐKKHKT: phường Q, thành phố S, tỉnh Sơn La; chỗ ở: Bản Mạt, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Thái; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lò Văn H và bà Lò Thị T; có chồng và ba con; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 30/3/2018, hiện đang chấp hành án tại Trại giam N, Ninh Bình thuộc Bộ Công an theo bản án Hình sự sơ thẩm số 29/2019/HS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*: NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7, NLQ8, NLQ9, NLQ10, NLQ11, NLQ12, NLQ13, NLQ14, NLQ15, NLQ16, NLQ17, NLQ18, NLQ19.

- *Người làm chứng*: NLC1, NLC2, NLC3, NLC4, NLC5, NLC6, NLC7, NLC8, NLC9, NLC10, NLC11, NLC12, NLC13.

(Những người làm chứng đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

NLQ17 có hoạt động cho vay tiền theo hình thức “vay tiêu dùng tín chấp” trên hệ thống “FE CREDIT” với thủ tục cơ bản như sau: Người có nhu cầu vay tiền có sử dụng sim điện thoại do Tổng công ty V phát hành, chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân kèm theo sổ hộ khẩu thường trú là có thể đăng ký, ký hợp đồng tín dụng vay tiền của NLQ17 thông qua các nhân viên môi giới, tư vấn dịch vụ cho vay của NLQ17 hoặc nhân viên của NLQ18 và NLQ19 là hai đơn vị đã ký Hợp đồng dịch vụ với NLQ17, được NLQ17 cấp mã code để giới thiệu, tiếp nhận hồ sơ, tiếp xúc, nhận diện kiểm tra khách hàng sử dụng dịch vụ tín dụng của NLQ17. Sau đó các nhân viên trên nhập dữ liệu hồ sơ lên hệ thống của NLQ17 để NLQ17 thẩm tra qua các số điện thoại đăng ký trên hồ sơ và duyệt cho vay. Để

thực hiện việc giải ngân cho khách hàng và thu tiền khách hàng vay và nộp trả tiền vay và tiền lãi, NLQ17 ký Hợp đồng cung ứng dịch vụ với Tổng công ty VP, theo đó, khách hàng đã được duyệt vay tiền đến các điểm giao dịch của VP xuất trình giấy tờ tùy thân (chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân) và cung cấp mã số hợp đồng tín dụng (mã rút tiền) do NLQ17 cung cấp để nhân viên giao dịch của bưu điện kiểm tra thông tin, đối chiếu, thấy khớp đúng thì thực hiện giao dịch trả tiền cho khách hàng.

Lợi dụng thủ tục lập hồ sơ cho vay tiêu dùng nêu trên của NLQ17, trong khoảng thời gian từ tháng 9/2017 đến tháng 03/2018, với mục đích chiếm đoạt tiền của NLQ17 để sử dụng cá nhân, Nguyễn Thị H, Bùi Thị Nguyệt N đã cùng với các đối tượng trong và ngoài tỉnh Hải Dương làm giả chứng minh nhân dân, căn cước công dân, sổ hộ khẩu, mua sim điện thoại Viettel, lập giả hồ sơ khách hàng đề nghị vay tiền của NLQ17, giả mạo khách hàng để trả lời thẩm định, trả lời tham chiếu với nhân viên FE CREDIT của NLQ17 qua điện thoại; sau khi được duyệt giải ngân thì H, N và các đồng phạm trực tiếp rút tiền hoặc thuê người đến các Bưu cục rút tiền chiếm đoạt khoản tiền vay được giải ngân, cụ thể:

1. Hành vi lập 22 hồ sơ mạo danh khách hàng chiếm đoạt 690.000.000 đồng của NLQ17 do Nguyễn Thị H thực hiện:

Từ tháng 8/2017 đến tháng 01/2018, Nguyễn Thị H làm cộng tác viên tự do cho Văn phòng NLQ17 tại địa chỉ số 342 Nguyễn Lương Bằng, thành phố H và các văn phòng bán bảo hiểm, vay tiêu dùng khác nên biết rõ quy trình cho vay tiêu dùng của NLQ17. H thuê người làm giả chứng minh nhân dân, căn cước công dân, sổ hộ khẩu bằng cách sử dụng phần mềm trên máy tính chỉnh sửa các thông tin trên chứng minh nhân dân, căn cước công dân, sổ hộ khẩu của một người khác và viết các đơn đề nghị vay vốn kèm hợp đồng tín dụng theo mẫu có nội dung mạo thông tin nhân thân 22 khách hàng có địa chỉ cư trú tại các tỉnh Hải Dương, Bắc Ninh và Hải Phòng rồi chuyển cho Nguyễn Thị PA người được NLQ17 cấp mã định danh nhân viên tư vấn trực tiếp TTU 31476, Đỗ Thị H1 là người quản lý hoạt động nhóm nhân viên thuộc NLQ17 do NLQ14 (là chồng của H1) là giám đốc và NLC5 là nhân viên tư vấn trực tiếp (người làm thuê cho H1) để lập, nhập dữ liệu hồ sơ tín dụng đề nghị vay tiền. Sau khi được NLQ17 giải ngân, H đã trực tiếp rút tiền hoặc thuê người rút tiền chiếm đoạt khoản vay được giải ngân với tổng số tiền 690.000.000 đồng.

Trong số các hồ sơ H chuyển cho PA, Đỗ Thị H1, NLC5 lập các đơn đề nghị vay vốn kèm hợp đồng tín dụng, PA, H1 và NLC5 tuy không biết là thông tin, tài liệu về khách hàng do H giao là không có thật nhưng không nhận diện,

tiếp xúc khách hàng, đối chiếu bản gốc hồ sơ khách hàng mà trực tiếp lập một sổ hợp đồng tín dụng, trong đó:

PA đã ký với tư cách nhân viên tư vấn trực tiếp điền mã TTU 31476 được cấp vào 08 hợp đồng tín dụng sau đó chuyển hồ sơ qua chuyển phát nhanh và chuyển dữ liệu hình ảnh hồ sơ qua thư điện tử cho Công ty TN để thẩm tra qua điện thoại, nhập dữ liệu hồ sơ lên hệ thống của NLQ17 tạo điều kiện cho H chiếm đoạt 260.000.000 đồng của NLQ17; H1 không biết PA không tiếp xúc, nhận diện khách hàng.

Đỗ Thị H1 là người thỏa thuận cộng tác tư vấn, lập hồ sơ tín dụng cho vay tiêu dùng của NLQ17 với nhân viên NLQ18, đã nhận hồ sơ, tài liệu (chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu giả) do Nguyễn Thị H đưa để lập 04 hồ sơ cho vay rồi mạo chữ ký, chữ viết đứng tên NLQ13 là người được NLQ17 cấp mã định danh nhân viên tư vấn trực tiếp TTU32574 (trước đó NLQ13 làm việc tại văn phòng cùng H1, sau đó nghỉ việc nên H1 biết mã định danh của NLQ13) và sử dụng mã TTU32574 xác nhận đơn đề nghị vay tiền kèm hợp đồng tín dụng rồi chuyển dữ liệu hồ sơ qua thư điện tử và hồ sơ gốc cho Công ty TN để thẩm tra qua điện thoại, nhập dữ liệu hồ sơ lên hệ thống của NLQ17 tạo điều kiện cho H chiếm đoạt 125.000.000 đồng của NLQ17.

NLC5 đã tiếp nhận 01 hồ sơ mạo danh khách hàng (được giải ngân 30.000.000 đồng) do H giao, NLC5 chỉ kiểm tra hồ sơ, ký, xác nhận hợp đồng tín dụng và chuyển cho NLQ18 nhập dữ liệu, thẩm tra và chuyển cho Công ty NLQ17 giải ngân; NLC5 không biết việc H lập hồ sơ mạo danh tính khách hàng; H1 không biết NLC5 không tiếp xúc, nhận diện khách hàng;

Các hồ sơ còn lại (09) hiện chưa xác định được ai là người ký tên nhân viên tư vấn trực tiếp. Mỗi hồ sơ đưa cho PA, NLC5, H1 lập được giải ngân, H trả cho H1 2,5% trên số tiền được giải ngân. H1 sử dụng để trả tiền công cho những người làm lại văn phòng và chi phí duy trì hoạt động.

Trong 22 hồ sơ mạo danh tính khách hàng nêu trên có 01 trường hợp khách hàng cho chú họ là NLQ11 mượn chứng minh nhân dân để NLQ11 nhờ H làm thủ tục vay số tiền 25.000.000 đồng. Nhưng thông tin nơi cư trú trên hợp đồng vay tiền, sổ hộ khẩu đính kèm hồ sơ H lập không đúng địa chỉ nơi cư trú thực tế của NLQ13; NLQ13, NLQ11 không biết việc lập hồ sơ của H. Số tiền được vay sau khi NLQ13 nhận tại Bru điện đưa cho NLQ11, NLQ11 đưa cho H 2.500.000 đồng tiền công làm thủ tục vay tiền theo thỏa thuận. Quá trình điều tra, NLQ11 đã nộp số tiền 25.000.000 đồng cho Cơ quan điều tra.

Số tiền được giải ngân của 21 hồ sơ mạo danh khách hàng còn lại H trực tiếp rút tiền hoặc thuê người rút tiền cụ thể như sau:

02 hồ sơ khách hàng mang tên Đoàn Thị L và Nguyễn Thị N được giải ngân 80 triệu đồng do H nhờ NLQ15 rút tiền. Khi thuê H trao đổi khách hàng của H làm thủ tục vay tiền do công việc không có mặt nên NLQ15 không biết việc H lập hồ sơ giả chiếm đoạt tiền của NLQ17. Sau khi rút tiền cho khách hàng Đoàn Thị L, NLQ15 đã chi cho nhân viên Bưu cục số tiền 1.000.000 đồng, ngày 20/12/2017 nộp 49.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng 03410000023712 do Nguyễn Thị H mở tại Ngân hàng V. Trường hợp khách hàng Nguyễn Thị N được giải ngân 30.000.000 đồng, H nhờ NLQ15 rút tiền. NLQ15 đã nhờ NLC3 đến Bưu cục B, thành phố H ký xác nhận vào giấy chứng nhận trả tiền, sau đó NLQ15 cầm 30.000.000 đồng đưa cho Nguyễn Thị H tại nhà của H. Tuy nhiên, H không thừa nhận đã nhận số tiền 30.000.000 đồng NLQ15 đưa và khai hồ sơ mang tên Nguyễn Thị N do NLQ15 chuyển thông tin cho H lập hồ sơ vay tiền, H chỉ nhận 750.000 đồng do L đưa để trả cho văn phòng NLQ17 nhưng căn cứ kết quả giám định xác định chữ viết trên hợp đồng tín dụng là chữ viết của H, lời khai của NLQ15 và lời khai của H có căn cứ xác định H là người lập hồ sơ giả, không có căn cứ xác định L là người cùng H lập hồ sơ khách hàng Nguyễn Thị N.

02 hồ sơ khách hàng mang tên Trần Văn H, Nguyễn Văn C được giải ngân 55.000.000 đồng, H nhờ chồng là NLC4 viết, ký nhận tiền vào giấy chứng nhận trả tiền tại Bưu cục Q, thành phố Hải Phòng và huyện G, tỉnh Hải Dương; khi nhờ NLC4 ký giấy chứng nhận trả tiền, H trao đổi do khách hàng của H có việc không đi nhận tiền được nên NLC4 không biết việc H lập hồ sơ giả chiếm đoạt tiền của NLQ17. Trừ chi phí 2,5% trả Văn phòng NLQ17, H hưởng lợi 53.625.000 đồng.

02 hồ sơ mang tên Phạm Thị H và Nguyễn Thị Y được giải ngân 70.000.000 đồng do H trực tiếp sử dụng chứng minh nhân dân giả, dán ảnh của H đến Bưu cục G rút tiền. Trừ chi phí 2,5% (cho hồ sơ Phạm Thị H là $2,5\% \times 40.000.000 \text{ đồng} = 1.000.000 \text{ đồng}$) trả Văn phòng NLQ17, H hưởng lợi 69.000.000 đồng.

15 hồ sơ còn lại được NLQ17 giải ngân với tổng số tiền là 485.000.000 đồng tại các Bưu cục: Q, Hải Phòng (4), Trung tâm H (3), B-Thành phố H (2), G, Hải Dương (2), C, Hải Dương (3), B, Hải Dương (1). Nguyễn Thị H khai thuê Bùi Thị H ở xã A, huyện L, thành phố Hải Phòng và một số người khác (không rõ nhân thân, lai lịch) rút tiền ở Bưu cục Q với tiền công từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng/01 hồ sơ; nhưng H không thừa nhận việc H thuê rút tiền mà chỉ nhờ H nhận giúp tiền bảo hiểm khách hàng nhờ nộp vào tài khoản cho H, không nhớ khách hàng là ai. Sau khi rút được tiền, những người được thuê giữ lại tiền công, chuyển số tiền còn lại cho H bằng tiền mặt. Trừ chi phí 2,5% H trả cho Văn

phòng NLQ17 số tiền 11.375.000 đồng và số tiền 10.902.000 đồng H đã nộp trả tiền lãi, gốc cho 03 hồ sơ mạo danh khách hàng để tránh bị phát hiện, số tiền còn lại 462.723.000 đồng H sử dụng cá nhân.

2. Hành vi lập 09 hồ sơ mạo danh khách hàng chiếm đoạt 208.000.000 đồng của NLQ17 do Bùi Thị Nguyệt N thực hiện:

Bùi Thị Nguyệt N làm cộng tác viên tự do tư vấn tài chính nên biết rõ quy trình lập hợp đồng, nhập liệu, thẩm định, duyệt vay của FE CREDIT. Cuối năm 2017, đầu năm 2018 N sử dụng tài khoản FaceBook “NQH” tham gia vào “Hội cho vay tiền nhanh” trên mạng xã hội Facebook nên quen biết Lê Văn H (là người sử dụng tài khoản Facebook “LH”) là nhân viên NLQ19 được NLQ17 cấp mã nhân viên tư vấn trực tiếp DMC 00548 và Luân Hoàng T (sử dụng tài khoản FaceBook “TL”) là nhân viên Công ty Cổ phần Công nghệ T-Plus được giám đốc công ty là NLC2 đồng thời là trưởng nhóm cộng tác viên (còn gọi là TeamLead) của Công ty TN giao thực hiện nhiệm vụ tư vấn, giới thiệu lập hồ sơ cho vay theo hình thức “vay tiêu dùng tín chấp” của NLQ17. N thỏa thuận với H, T lập hợp đồng vay và nhập dữ liệu hồ sơ lên hệ thống của NLQ17 để thẩm định, duyệt giải ngân, mỗi trường hợp N trả từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng. Sau đó, N mua sim điện thoại và một số chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu qua mạng xã hội; thuê người làm giả chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu trên máy tính bằng cách chỉnh sửa thông tin chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu mạo danh 09 khách hàng có địa chỉ cư trú tại tỉnh Thái Nguyên. N sử dụng tài khoản Facebook “NQH” gửi cho H, T hình ảnh chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, ảnh khách hàng, thông tin khách hàng không có thật qua tài khoản Facebook “LH”, tài khoản Facebook “TL”.

Khi nhận được thông tin khách hàng bằng hình ảnh do N gửi, Hiếu không biết là thông tin, tài liệu về khách hàng do N gửi là không có thật nhưng không tiếp xúc, nhận diện khách hàng, không đối chiếu bản gốc chứng minh nhân dân, căn cước công dân, sổ hộ khẩu của khách hàng theo quy định của NLQ17, Hiếu đã viết, lập hồ sơ, nhập dữ liệu hồ sơ mang tên Triệu Thị L và chuyển thông tin khách hàng nhờ NLC1 là nhân viên cùng NLQ19 hồ sơ mang tên Phan Thị D nhập dữ liệu hồ sơ được NLQ17 duyệt 02 hồ sơ trên giải ngân tổng số tiền 33.000.000 đồng; khi được H nhờ lập hồ sơ, NLC1 không biết H không tiếp xúc, nhận diện khách hàng, không đối chiếu bản gốc chứng minh nhân dân, căn cước công dân, sổ hộ khẩu của khách hàng.

Luân Hoàng T khi được N gửi tài liệu, thông tin 07 khách hàng, T không biết là thông tin, tài liệu về khách hàng do N gửi là không có thật nhưng không tiếp xúc, nhận diện khách hàng, không đối chiếu bản gốc chứng minh nhân dân, căn cước công dân, sổ hộ khẩu của khách hàng theo quy định của NLQ17 đã lập

06 hồ sơ khách hàng và chuyển thông tin khách hàng nhờ NLQ16 là nhân viên cùng công ty lập hồ sơ khách hàng Vương Thị V, sau đó T chuyển hồ sơ cho NLQ12 là nhân viên Công ty T-Plus nhập dữ liệu hồ sơ lên hệ thống được NLQ17 duyệt giải ngân cho 07 hồ sơ trên với số tiền là 175.000.000 đồng.

Sau khi nhận được thông tin giải ngân qua điện thoại di động đăng ký trên hồ sơ, N đã thuê một phụ nữ có tên U ở quận X, Thành phố Hà Nội và một số người khác (đều không rõ nhân thân, lai lịch) rút tiền tại các Bưu cục trên địa bàn thành phố Hà Nội với tiền công từ 4.500.000 đồng đến 5.000.000 đồng/1 hồ sơ. Trong số các hồ sơ trên do U chỉ bố trí được người đến các bưu cục rút tiền chứ không đồng ý ký tên vào giấy nhận tiền nên N đã điện thoại cho chị gái là Bùi Thị Minh A nhờ A đến các bưu cục trên địa bàn thành phố Hà Nội để ký xác nhận vào giấy nhận tiền 02 khách hàng Đặng Thị B (số tiền 20.000.000 đồng), Vương Thị V (số tiền 25.000.000 đồng) với lý do các khách hàng này không biết chữ; Hà không biết việc N làm giả hồ sơ, chiếm đoạt tiền giải ngân nên đồng ý ký xác nhận giấy chứng nhận trả tiền cho người N thuê rút tiền. Sau khi giữ lại tiền công, những người đi rút hộ này chuyển số tiền còn lại cho N; việc trả tiền thuê rút tiền và nhận tiền người thuê chuyển không có tài liệu thể hiện. Để tránh sự phát hiện của NLQ17, N đã nộp số tiền lãi và gốc là 3.434.000 đồng cho 02 hồ sơ khách hàng; sau khi trừ chi phí thuê người rút tiền và thuê T (07 bộ hồ sơ = 4.620.000 đồng), Hiếu (02 bộ hồ sơ = 1.222.000 đồng), còn lại N sử dụng cá nhân hết.

3. Hành vi làm giả hợp đồng vay mang tên Nguyễn Thị Bích N chiếm đoạt 60.000.000 đồng của NLQ17 do Vũ Điều T thực hiện:

Vũ Điều T là cộng tác viên tự do tư vấn tài chính, hỗ trợ khách hàng làm hồ sơ vay vốn của các ngân hàng nên biết các quy trình lập hồ sơ và cho vay của NLQ17. Tháng 7/2017, theo T khai chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, thông tin khách hàng Nguyễn Thị Bích N do một phụ nữ tên H3, khoảng 40 tuổi, ở xã A, huyện T, thành phố Hải Phòng đưa cho T. Ngày 12/7/2017, T đã sử dụng thay ảnh trên chứng minh nhân dân (không xác định được là ai) làm giả hồ sơ mạo danh khách hàng Nguyễn Thị Bích N, lập hồ sơ tín dụng đề nghị vay số tiền 60.000.000 đồng sử dụng mã định danh nhân viên tư vấn trực tiếp do NLQ17 cấp cho Hoàng Thị H4 chuyển hồ sơ cho NLQ17 thẩm định qua điện thoại; thực tế năm 2016, chị Nguyễn Thị Bích N bị rơi mất chứng minh nhân dân số và đề nghị được cấp căn cước công dân ngày 24/5/2016; chị Hoàng Thị H4 bị mất chứng minh nhân dân năm 2008, đã được cấp lại chứng minh nhân dân mới và chỉ làm nghề trồng trọt. Sau khi được NLQ17 đã giải ngân số tiền 60.000.000 đồng, T đã thuê người rút tiền tại Bưu cục T, thành phố Hải Phòng rồi sử dụng cá nhân hết.

4. Hành vi lập 08 hồ sơ mạo danh khách hàng có địa chỉ cư trú tại các tỉnh Hải Dương, Hải Phòng, Thái Nguyên chiếm đoạt 170.000.000 đồng của NLQ17 do Nguyễn Thị H, Bùi Thị Nguyệt N, Vũ Điều T, Lò Kim P thực hiện:

Khoảng đầu tháng 03/2018, Nguyễn Thị H, Bùi Thị Nguyệt N bàn bạc, thống nhất với nhau việc làm giả hồ sơ, chiếm đoạt tiền giải ngân của NLQ17. Sau đó, H thuê Đoàn Hữu T sử dụng phần mềm trên máy tính làm giả 05 chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, mỗi lần chỉnh sửa H trả T khoảng 200.000đồng; còn N thuê người làm giả chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu (không xác định được ai là người làm giả, do N không nhớ tên tuổi, địa chỉ). Khi được H thuê, Đoàn Hữu T biết việc chỉnh sửa, tạo ra hình ảnh chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu có danh tính, lai lịch khác với ban đầu là đã giúp H làm giả chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, sử dụng các giấy tờ này là gian dối danh tính, lai lịch, nhưng T không biết mục đích H sử dụng để lập các hồ sơ vay tiền của NLQ17. Sau khi chỉnh sửa xong, Đoàn Hữu T gửi hình ảnh chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu qua tài khoản Gmail cho H, N. N chuyển tiếp các thông tin giả này cho Lê Văn H để lập hợp đồng vay và nhập dữ liệu 02 hồ sơ và chuyển cho T để lập hợp đồng vay và nhập dữ liệu 06 hồ sơ. Khi trả lời thẩm định, tham chiếu qua điện thoại của nhân viên NLQ17, H và N sử dụng điện thoại có chức năng đổi giọng nói để nghe, trả lời.

Sau khi NLQ17 duyệt giải ngân, N, H thống nhất gửi mật mã rút tiền và hình ảnh chứng minh nhân dân giả cho T. T liên hệ thuê Lò Kim P rút số tiền mạo danh các khách hàng trên được vay với tiền công là 4.000.000 đồng/hồ sơ; khi thuê P rút tiền, qua tài khoản đăng nhập mạng xã hội Zalo và email, T chuyển cho P hình ảnh chứng minh nhân dân và mã số hợp đồng tín dụng (mã rút tiền) do N, H gửi cho T trước đó. Khi nhận hình ảnh chứng minh nhân dân (căn cước công dân) P biết rõ là chứng minh nhân dân (căn cước công dân) giả, khách hàng không có thật và sợ bị phát hiện nên P in chứng minh nhân dân (căn cước công dân) và thuê NLQ1 rút tại bưu cục Y 06 trường hợp tổng cộng 125.000.000 đồng; thuê NLQ4 rút tiền tại Bưu điện thành phố S số tiền 25.000.000 đồng; thuê NLQ3 rút tiền tại bưu cục C số tiền 20.000.000 đồng; khi thuê P đều nói do khách hàng của P có việc không có mặt để rút tiền nên NLQ1, NLQ4, N không biết là các khách hàng không có thật. Tổng số tiền giải ngân 08 hồ sơ đã rút là 170.000.000 đồng, ngày 19/3/2018 P đã chuyển số tiền 76.000.000 đồng cho T, trong đó chuyển 56.000.000 đồng vào tài khoản số 0451000335330 do Vũ Điều T mở tại Ngân hàng V và chuyển tiền mặt qua dịch vụ chuyển tiền số tiền 20.000.000 đồng; T chuyển 42.000.000 đồng vào tài khoản 0931004183581 của N mở tại Ngân hàng V, còn lại 32.000.000 đồng T

rút sử dụng cá nhân. Trừ số tiền đã chi cho người rút tiền và các nhân viên Bureau (NLQ1 5.700.000 đồng, NLQ3 500.000 đồng, NLQ5 4.300.000 đồng, NLQ6 1.000.000 đồng) thì P còn chiếm đoạt 82.500.000 đồng sử dụng cá nhân. Số tiền 42.000.000 đồng N nhận chuyển khoản từ T, N chi phí cho H (02 hồ sơ = 1.222.000 đồng), T (06 hồ sơ = 3.960.000 đồng), còn lại 36.818.000 đồng sử dụng cá nhân chưa chia cho H khoản tiền nào.

5. Hành vi làm giả 05 hồ sơ mạo danh khách hàng có địa chỉ cư trú tại tỉnh Thái Nguyên chiếm đoạt 105.000.000 đồng của NLQ17 do Nguyễn Thị H, Bùi Thị Nguyệt N, Vũ Điều T thực hiện:

Trong tháng 3/2018, H đưa T đến quán photocopy của Đoàn Hữu T1 ở thành phố H để T1 dạy cho bị cáo T cách sử dụng phần mềm Photoshop CS3 chỉnh sửa hình ảnh tài liệu, con dấu trên máy vi tính. Theo đề nghị của H, T1 cùng T chỉnh sửa thông tin trên chứng minh nhân dân mang tên Triệu Thị H. T sử dụng máy tính của mình chỉnh sửa thông tin trên chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu rồi gửi cho H và N qua email, H lập thông tin trả lời thẩm định; T biết rõ N, H sử dụng các tài liệu trên để lập hồ sơ vay tiền chiếm đoạt tiền vay của NLQ17. N gửi hình ảnh chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu và thông tin mạo danh 05 khách hàng trên cho T. T tiếp nhận, lập hợp đồng vay và chuyển cho NLC12 nhập dữ liệu; N chuyển tiền công lập 05 bộ hồ sơ là 3.300.000 đồng qua tài khoản ngân hàng cho T. Với cách thức rút tiền tương tự như đã nêu ở các phần trên khi được NLQ17 giải ngân, H nhận 03 mật khẩu rút tiền rồi thuê người rút tiền tại Bureau Q, Hải Phòng chiếm đoạt 55.000.000 đồng (H khai người H thuê rút tiền chưa chuyển lại cho H, hiện không xác định được là ai); N nhận 02 mật khẩu rút tiền rồi thuê người rút tiền tại các Bureau O và G, Hà Nội chiếm đoạt 50.000.000 đồng sử dụng cá nhân. Tổng số tiền chiếm đoạt từ 05 hồ sơ vay tiền của NLQ17 trên là 105.000.000 đồng N, H chưa chuyển cho nhau phần tiền được hưởng theo thỏa thuận; T chưa được N, H đưa cho khoản tiền nào từ việc lập 05 hồ sơ giả trên.

6. Hành vi làm giả 37 hồ sơ mạo danh khách hàng có địa chỉ cư trú tại các tỉnh Hải Dương, Hải Phòng, Bắc Ninh, Thái Nguyên chiếm đoạt 935.000.000 đồng của NLQ17 do Nguyễn Thị H, Bùi Thị Nguyệt N thực hiện:

Từ tháng 01/2018 đến tháng 03/2018, H và N bàn bạc thống nhất với nhau về việc làm giả hồ sơ khách hàng chiếm đoạt tiền của NLQ17. N mua sim điện thoại, chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu qua mạng xã hội sau đó chuyển cho H qua dịch vụ vận chuyển của hãng xe khách Hải Âu (không xác định được biển số xe, tên tuổi lái xe); H thuê người làm giả chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu rồi chuyển hình ảnh chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu giả cho N qua tài khoản

Zalo, Gmail để N thuê người lập hồ sơ, nhập dữ liệu hồ sơ lên hệ thống của NLQ17 thẩm định, duyệt cho vay, nếu N hoặc H, ai giữ sim đăng ký trên hồ sơ vay thì người đó đóng giả khách hàng trả lời thẩm định, tham chiếu của NLQ17 qua điện thoại, nhận mật mã rút tiền, sau khi trừ chi phí, số tiền còn lại hai người chia đôi. Còn các chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu mạo danh tính khách hàng do N trực tiếp thuê người làm giả, N gửi hình ảnh chứng minh nhân dân giả, mã rút tiền nhờ H sử dụng, thuê người rút tiền chuyển lại cho N qua tài khoản ngân hàng. Trong đó:

- Nguyễn Thị H, Bùi Thị Nguyệt N thống nhất với nhau làm giả 27 chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu. Trong đó, H thuê Đoàn Hữu T1 làm giả chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu bằng cách scan, sử dụng máy tính chỉnh sửa hình ảnh chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu mạo danh 5 hồ sơ; 22 hồ sơ còn lại, H thuê người khác (không rõ nhân thân, lai lịch) làm giả chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, sau đó chuyển hình ảnh chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu cho N qua tài khoản Zalo, Gmail.

- Bùi Thị Nguyệt N thuê người (không rõ tên tuổi, địa chỉ) làm giả, chỉnh sửa chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu mạo danh tính 10 khách hàng.

Sau khi có các chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu mạo danh tính 27 người nêu trên, N gửi qua tài khoản Facebook cho Lê Văn H hình ảnh 12 chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, thông tin khách hàng với tổng số tiền vay 295.000.000 đồng. H tiếp nhận, lập hợp đồng vay và gửi cho NLC1 nhập dữ liệu lên hệ thống của NLQ17 thẩm định qua điện thoại, duyệt giải ngân 295.000.000 đồng. Trong đó, H chuyển hình ảnh 03 chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, thông tin khách hàng nhờ H1 lập 03 hồ sơ; H1 không biết Hiếu không tiếp xúc, nhận diện khách hàng, đối chiếu bản gốc hồ sơ khách hàng.

N gửi cho Luân Hoàng T hình ảnh 25 hồ sơ. T tiếp nhận, lập hợp đồng tín dụng sử dụng mã định danh nhân viên tư vấn trực tiếp của những người khác cùng công ty, trong đó T nhờ NLQ16 lập hồ sơ vay và gửi cho NLC12 nhập dữ liệu lên hệ thống của NLQ17 thẩm định qua điện thoại, duyệt giải ngân tổng số tiền 640.000.000 đồng; NA, G không biết T không tiếp xúc, nhận diện khách hàng, đối chiếu bản gốc hồ sơ khách hàng khi lập hồ sơ tín dụng.

Khi được duyệt giải ngân, trong 27 hồ sơ H, N cùng nhau làm giả, N thuê người rút tiền trên Hà Nội cho 05 trường hợp. Còn lại 22 trường hợp là do Nguyễn Thị H thuê người rút tiền tại Bruy cục Q, Hải Phòng. Tổng số tiền được giải ngân của 27 hồ sơ vay N và H đã chiếm đoạt là 715.000.000 đồng; N chưa chuyển phần tiền H được hưởng từ hồ sơ mạo danh 02 khách hàng tổng cộng 50.000.000 đồng; H chưa chuyển phần tiền N được hưởng từ hồ sơ mạo danh 03 khách hàng tổng cộng 75.000.000 đồng.

Số tiền những người được thuê đã rút tiền 22 hồ sơ đã chuyển cho N, H tổng số 590.000.000 đồng, trừ số tiền 2.797.000 đồng N, H đã nộp tiền lãi, gốc đối với 02 khách hàng và số tiền N đưa (06 bộ hồ sơ bằng 3.666.000 đồng), T (15 bộ hồ sơ bằng 9.900.000 đồng) còn lại 573.637.000 đồng. N, H chia đôi, mỗi người hưởng lợi 286.818.500 đồng.

Đối với 10 hồ sơ mạo danh tính khách hàng do N thuê người làm giả, sau khi NLQ17 duyệt giải ngân tổng số tiền 220.000.000 đồng, N chuyển mã rút tiền, hình ảnh chứng minh nhân dân nhờ H rút tiền và chuyển lại cho N. H biết rõ các trường hợp được NLQ17 giải ngân N nhờ rút tiền là hồ sơ giả, đã thuê người rút được tổng số tiền 220.000.000 đồng. Trừ số tiền 8.719.000 đồng N đã nộp tiền lãi, gốc cho 04 khách hàng và số tiền N chuyển trả qua tài khoản ngân hàng cho Hiếu (05 bộ hồ sơ bằng 3.055.000 đồng), T (05 bộ hồ sơ = 3.300.000 đồng), còn lại N hưởng lợi 204.926.000 đồng.

7. Hành vi làm giả 03 hồ sơ mạo danh khách hàng Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Thái L, Nguyễn Thị Thai L có địa chỉ cư trú tại tỉnh Thái Nguyên chiếm đoạt số tiền 70.000.000 đồng của NLQ17 do Bùi Thị Nguyệt N, Vũ Điều T, Lò Kim P thực hiện:

Tháng 3/2018, T đã làm giả 03 chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu bằng cách chỉnh sửa trên máy tính rồi gửi cho N qua email. N gửi qua tài khoản Facebook hình ảnh chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, thông tin khách hàng mạo danh Nguyễn Thị Thai L (vay 25.000.000 đồng) cho Luân Hoàng T; gửi cho Lê Văn H tài liệu, thông tin mạo danh khách hàng Nguyễn Thị T (vay 20.000.000 đồng), Nguyễn Thị Thái L (vay 25.000.000 đồng) để lập hợp đồng vay, chuyển cho NLC1, NLC12 nhập dữ liệu lên hệ thống của NLQ17 thẩm định qua điện thoại, duyệt giải ngân. Khi hồ sơ được giải ngân, N gửi mật mã rút tiền cho T. Qua tài khoản Zalo, T gửi cho Lò Kim P mật mã và hình ảnh chứng minh nhân dân giả để P thuê người rút tiền.

Ngày 16/3/2018, P thuê NLQ2 rút tiền khoản vay tại Bưu cục S, Sơn La được 45.000.000 đồng, P chi cho Liên 4.300.000 đồng. L đã nộp số tiền này cho cơ quan điều tra. P trực tiếp rút tiền khoản vay tại Bưu cục C, Sơn La được 25.000.000 đồng, P chi cho nhân viên bưu cục là NLQ7 500.000 đồng nhưng NLQ7 đã trả lại P. Trừ số tiền 4.300.000 đồng do L nộp, còn lại 65.700.000 đồng rút được từ 03 hồ sơ trên P sử dụng cá nhân, chưa chuyển cho T và N thì bị bắt giữ.

8. Hành vi làm giả hồ sơ mạo danh khách hàng Kiên Thị Mai H chiếm đoạt số tiền 20.000.000 đồng do Bùi Thị Nguyệt N, Vũ Điều T thực hiện:

Tháng 3/2018, T sử dụng máy tính chỉnh sửa, làm giả chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu mang tên Kiềng Thị Mai H có địa chỉ tại tỉnh Thái Nguyên (thực tế tại địa chỉ trên không có ai có tên là Kiềng Thị Mai H) gửi qua tài khoản Zalo cho N, N gửi hình ảnh hình ảnh chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, thông tin khách hàng mạo danh Kiềng Thị Mai H cho Luân Hoàng T, T tiếp nhận, lập hợp đồng vay, chuyển cho NLC12 nhập dữ liệu lên hệ thống của NLQ17 thẩm định qua điện thoại, duyệt giải ngân. Ngày 09/3/2018, N đã thuê người (không rõ tên tuổi, địa chỉ) rút tiền khoản vay tại Bưu cục KHL Thành phố Hà Nội chiếm đoạt số tiền 20.000.000 đồng; trừ chi phí thuê người rút tiền 5.000.000 đồng, trả tiền công lập hồ sơ cho T (01 bộ hồ sơ = 660.000 đồng), tiền mua sim điện thoại, N chia cho T 6.400.000 đồng, còn lại N sử dụng cá nhân.

9. Hành vi làm giả hồ sơ mạo danh khách hàng Hà Văn N chiếm đoạt số tiền 40.000.000 đồng do Vũ Điều T và Lò Kim P thực hiện:

Tháng 3/2018, T và P bàn bạc với nhau làm giả hồ sơ vay chiếm đoạt tiền của NLQ17, sau khi trừ các chi phí sẽ chia đôi số tiền còn lại. T sử dụng máy tính chỉnh sửa, làm giả chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu mang tên Hà Văn N, sinh năm 1966, địa chỉ Bản M, xã L, huyện M, tỉnh Sơn La rồi chuyển qua tài khoản Zalo, Gmail cho P. P sử dụng viết, lập hợp đồng tín dụng, sử dụng mã định danh nhân viên tư vấn trực tiếp NLQ17 cấp cho một người mang tên Tông Thị S, sinh năm 1996, cư trú tại Bản L, xã P, huyện C, tỉnh Sơn La và ký mạo tên Tông Thị S trên hồ sơ, nhập dữ liệu lên hệ thống của NLQ17 thẩm định qua điện thoại, duyệt giải ngân. Khi được NLQ17 duyệt giải ngân 40.000.000 đồng, ngày 21/3/2018 P thuê người có tên Lò Văn T (không rõ tên tuổi, địa chỉ) mạo danh Hà Văn N rút tiền tại bưu cục C, thành phố S và chi cho Tông 500.000 đồng, còn lại P chưa chuyển phần tiền được hưởng cho T theo thỏa thuận.

Tại các Kết luận giám định số 29 ngày 29/6/2018, số 47 ngày 11/9/2018, số 59 ngày 15/10/2018, số 06 ngày 20/12/2018, số 28 ngày 08/3/2019, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương kết luận:

+ Nguyễn Thị H là người viết các thông tin khách hàng trên các đơn đề nghị vay kiêm hợp đồng tín dụng trong 19 hồ sơ.

+ NLC4 là chồng của Nguyễn Thị H là người viết, ký trên 02 chứng nhận trả tiền.

+ NLQ15 là người viết, ký trên 01 giấy chứng nhận trả tiền.

+ Đỗ Thị H là người ký, viết mạo tên “NLQ13” tại mục “Người chứng kiến từ NLQ17” trên 04 hồ sơ tín dụng.

+ Nguyễn Thị PA là người viết 02 hồ sơ NLQ9, NLC6; 01 sổ hộ khẩu số 05/01 chủ hộ Nguyễn Hữu B; ký, viết tại mục “Người chứng kiến từ NLQ17” trên 6 hồ sơ tín dụng.

+ Chữ ký đứng tên NLC5 tại mục “Chữ ký và họ tên của người chứng kiến từ NLQ17” trên tài liệu trong hồ sơ Bùi Văn C và chữ viết trên quyển sổ theo dõi khách hàng là do NLC5 viết ra.

+ Chữ ký đứng tên NLQ12 trên các tài liệu cần giám định không phải là chữ ký của ông NLQ12.

+ Vũ Điều T là người viết, ký hồ sơ Nguyễn Thị Bích N và viết 06 giấy nhò dính trên 02 CMND mang tên Nguyễn Thị Thái L, Nguyễn Thị Bích N (trong đó có 03 giấy dính kèm ghi nội dung chỉnh sửa CMND mang tên Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Thai L và Nguyễn Thị Thái L).

+ Lò Kim P viết và ký 01 hồ sơ mang tên Hà Văn N.

+ Lê Văn H viết và ký chứng kiến 13 hồ sơ.

+ NLC1 viết và ký chứng kiến 05 hồ sơ.

+ Luân Hoàng T viết và ký 35 hồ sơ.

+ NLQ16 viết và ký 04 hồ sơ.

+ Bùi Thị Minh H là chị gái Bùi Thị Nguyệt N ký, viết tên 03 giấy chứng nhận trả tiền.

+ Bùi Thị Nguyệt N viết 02 sổ hộ khẩu.

+ Hình dấu tròn có nội dung: “Công an thành phố T” trên 30 quyển sổ hộ khẩu với hình dấu tròn có cùng nội dung trên biên bản thu thập mẫu dấu tại Công an thành phố T là không phải do cùng một con dấu đóng ra; chữ ký đứng tên “Thượng tá Phạm Thanh H” trên 21 quyển sổ hộ khẩu với chữ ký đứng tên Phạm Thanh H (mẫu so sánh) là không phải do cùng một người ký ra.

Kết quả xác minh tại các địa phương nơi cư trú theo sổ hộ khẩu kèm theo hồ sơ vay vốn và thông tin trên hồ sơ đề nghị vay vốn xác định không có trường hợp nào có có người có họ tên, ngày tháng năm sinh ở nơi đăng ký thường trú ghi trên 89 hồ sơ vay và sổ hộ khẩu đính kèm.

Tại Cáo trạng số 21/CT-VKS-P1 ngày 31/5/2019 và Quyết định thay đổi quyết định truy tố số 01/QĐ-VKS-P1 ngày 10/9/2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương (VKS tỉnh Hải Dương) truy tố các bị cáo như sau:

- Truy tố Nguyễn Thị H, Bùi Thị Nguyệt N tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự (BLHS), tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức” và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” quy định tại a, b khoản 3 Điều 341 BLHS.

- Truy tố Vũ Điều T tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 BLHS, tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức” và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm a, b khoản 3 Điều 341 BLHS.

- Truy tố Lò Kim P tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 BLHS, tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức” quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 341 BLHS và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Ngoài ra VKS tỉnh Hải Dương còn truy tố đối với 05 bị cáo khác.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 29/2019/HS-ST ngày 28/11/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương (TAND tỉnh Hải Dương) đã quyết định:

- Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị H, Bùi Thị Nguyệt N, Vũ Điều T và Lò Kim P phạm các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” và “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

- Căn cứ Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm a, b khoản 3 Điều 341, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 (đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội Sử dụng con dấu hoặc tài liệu của cơ quan, tổ chức), Điều 17, Điều 58, Điều 55 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị H** 14 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 03 năm 06 tháng tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức”, 03 năm tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của ba tội là 20 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 23/3/2018.

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm a, b khoản 3 Điều 341, điểm b, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 (đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội Sử dụng con dấu hoặc tài liệu của cơ quan, tổ chức), Điều 17, Điều 58, Điều 54, Điều 55 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Bùi Thị Nguyệt N** 10 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 02 năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức”, 02 năm tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của ba tội là 14 năm tù, được trừ 09 ngày đã tạm giữ, thời hạn tù tính từ ngày bắt đầu thi hành án.

- Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174, điểm a, b khoản 3 Điều 341, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 (đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội Sử dụng con dấu hoặc tài liệu của cơ quan, tổ chức), Điều 17, Điều 58, Điều 55 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Vũ Điều T** 08 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 03 năm 03 tháng tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức”, 03 năm tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của ba tội là 14 năm 03 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 25/3/2018.

- Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174, điểm c khoản 2 Điều 341, điểm b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 (đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội Sử dụng con dấu hoặc tài liệu của cơ quan, tổ chức), Điều 17, Điều 58, Điều 55 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Lò Kim P** 07 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 02 năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”, 03 năm tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của ba tội 12 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 30/3/2018.

Ngoài ra TAND tỉnh Hải Dương còn quyết định tội danh, hình phạt đối với 05 bị cáo khác, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Bùi Thị Nguyệt N có kháng cáo, các bị cáo Nguyễn Thị H, Vũ Điều T, Lò Kim P không có kháng cáo và không bị kháng nghị. Ngoài ra còn có 03 bị cáo khác có kháng cáo và bị VKS tỉnh Hải Dương kháng nghị.

Tại bản án hình sự phúc thẩm số 182/2021/HSPT ngày 27/4/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội (TACC tại Hà Nội) quyết định:

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 58, Điều 54, Điều 55 BLHS; xử phạt Bùi Thị Nguyệt N 07 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, được trừ 09 ngày đã tạm giữ, thời hạn tù tính từ ngày thi hành án.

- Hủy bản án sơ thẩm số 29/2019/HS-ST ngày 28/11/2019 của TAND tỉnh Hải Dương về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” đối với các bị cáo Nguyễn Thị H, Bùi Thị Nguyệt N, Vũ Điều T và Lò Kim P. Giao hồ sơ vụ án cho TAND tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm lại đối với 04 bị cáo có tên này.

Ngoài ra TACC tại Hà Nội còn quyết định đối với 03 bị cáo khác, trách nhiệm dân sự, án phí và quyết định khác.

Ngày 15/6/2021 TAND tỉnh Hải Dương thụ lý vụ án để giải quyết đối với 04 bị cáo về phần bản án đã bị hủy.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Các bị cáo Nguyễn Thị H, Vũ Điều T, Lò Kim P thừa nhận hành vi phạm tội đúng như nội dung cáo trạng của VKS tỉnh Hải Dương và bản án sơ thẩm số 29/2019/HS-ST ngày 28/11/2019 của TAND tỉnh Hải Dương, đồng ý một tội danh như VKS tỉnh Hải Dương luận tội. Các bị cáo trình bày thời gian qua đã rất ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội của mình và cố gắng cải tạo thành

công dân tốt, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) cho các bị cáo được hưởng sự khoan hồng của pháp luật.

- Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương sau khi phân tích các tình tiết vụ án, đề nghị HĐXX tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị H, Bùi Thị Nguyệt N, Vũ Điều T, Lò Kim P phạm tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức.

+ Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 38, Điều 56, Điều 58 BLHS, xử phạt Nguyễn Thị H từ 05 năm đến 05 năm 06 tháng tù, tổng hợp hình phạt 14 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản tại bản án sơ thẩm số 29/2019/HS-ST ngày 28/11/2019 của TAND tỉnh Hải Dương, hình phạt chung phải chấp hành là từ 19 năm đến 19 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ 23/3/2018.

+ Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341, điểm b, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 38, Điều 54, Điều 56, Điều 58 BLHS, xử phạt Bùi Thị Nguyệt N từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù, tổng hợp hình phạt 07 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản tại bản án phúc thẩm số 182/2021/HS-PT ngày 27/4/2021 của TACC tại Hà Nội, hình phạt chung phải chấp hành là từ 09 năm 06 tháng đến 10 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày thi hành án.

+ Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 38, Điều 56, Điều 58 BLHS, xử phạt Vũ Điều T từ 04 năm 06 tháng đến 05 năm tù, tổng hợp hình phạt 08 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản tại bản án sơ thẩm số 29/2019/HS-ST ngày 28/11/2019 của TAND tỉnh Hải Dương, hình phạt chung phải chấp hành là từ 12 năm 06 tháng đến 13 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ 25/3/2018.

+ Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 38, Điều 56, Điều 58 BLHS, xử phạt Lò Kim P từ 04 năm đến 04 năm 06 tháng tù, tổng hợp hình phạt 07 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản tại bản án sơ thẩm số 29/2019/HS-ST ngày 28/11/2019 của TAND tỉnh Hải Dương, hình phạt chung phải chấp hành là từ 11 năm đến 11 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 30/3/2018.

Không đề nghị HĐXX áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan điều tra, truy tố, Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của BLTTHS. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và luật sư đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh: Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa cơ bản phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố, các phiên tòa xét xử trước đây, phù hợp với kết luận giám định cùng những tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. HĐXX có đủ cơ sở kết luận:

Trong khoảng thời gian từ tháng 8/2017 đến tháng 3/2018, Nguyễn Thị H độc lập thực hiện hành vi làm giả chứng minh nhân dân, căn cước công dân, sổ hộ khẩu và sử dụng lập hồ sơ mạo danh 22 khách hàng vay tiền của NLQ17, chiếm đoạt tổng số tiền NLQ17 cho vay là 690.000.000 đồng; tham gia cùng Bùi Thị Nguyệt N và các đồng phạm khác làm giả chứng minh nhân dân, căn cước công dân, sổ hộ khẩu và sử dụng để lập hồ sơ mạo danh 50 khách hàng vay tiền của NLQ17, chiếm đoạt tiền NLQ17 cho vay số tiền là 1.210.000.000 đồng; tổng số tiền độc lập chiếm đoạt và tham gia chiếm đoạt là 1.900.000.000 đồng.

Từ tháng 01/2018 đến tháng 3/2018, Bùi Thị Nguyệt N độc lập thực hiện hành vi làm giả chứng minh nhân dân, căn cước công dân, sổ hộ khẩu và sử dụng lập hồ sơ mạo danh 09 khách hàng vay tiền của NLQ17, chiếm đoạt tổng số tiền NLQ17 cho vay là 208.000.000 đồng; tham gia cùng Nguyễn Thị H và các đồng phạm khác làm giả chứng minh nhân dân, căn cước công dân, sổ hộ khẩu và sử dụng để lập hồ sơ mạo danh 54 khách hàng vay tiền của NLQ17, chiếm đoạt tiền NLQ17 cho vay tổng số 1.300.000.000 đồng; tổng số tiền độc lập chiếm đoạt và tham gia chiếm đoạt là 1.508.000.000 đồng.

Từ tháng 7/2017 đến tháng 3/2018, Vũ Điều T độc lập thực hiện hành vi làm giả chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu và sử dụng lập hồ sơ mạo danh khách hàng Nguyễn Thị Bích N, ở thành phố H vay tiền của NLQ17, chiếm đoạt số tiền 60.000.000 đồng của NLQ17; tham gia cùng các đồng phạm khác làm giả chứng minh nhân dân, căn cước công dân, sổ hộ khẩu và sử dụng để lập hồ sơ mạo danh 18 khách hàng vay tiền của NLQ17, chiếm đoạt 405.000.000 đồng của NLQ17; tổng số tiền độc lập chiếm đoạt và tham gia chiếm đoạt là 465.000.000 đồng.

Từ tháng 01/2018 đến tháng 3/2018, Lò Kim P tham gia cùng Vũ Điều T thực hiện hành vi làm giả 01 chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu và sử dụng lập hồ sơ mạo danh khách hàng Hà Văn N vay tiền của NLQ17, chiếm đoạt số

tiền 40.000.000 đồng của NLQ17; sử dụng chứng minh nhân dân giả giúp các đồng phạm khác rút tổng số tiền 240.000.000 đồng lừa đảo chiếm đoạt của NLQ17 giải ngân cho 11 hồ sơ.

Hành vi nêu trên của các bị cáo đủ yếu tố cấu thành 02 tội là “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” đã được TAND tỉnh Hải Dương xét xử tại bản án sơ thẩm số 29/2019/HS-ST ngày 28/11/2019 và đã có hiệu lực pháp luật. Đối với tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” thì cụ thể như sau: Các bị cáo H, N, T phải chịu trách nhiệm hình sự theo điểm a, b khoản 3 Điều 341 BLHS; bị cáo P phải chịu trách nhiệm hình sự theo điểm c khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 341 BLHS. Trong vụ án này các bị cáo thực hiện đầy đủ hành vi phạm tội đó là làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức và sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức nên các bị cáo phải chịu một tội danh với đầy đủ hành vi đã thực hiện như VKS luận tội là đúng pháp luật.

[3] Về vai trò: Trong vụ án này các bị cáo nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội trong đó có hành vi thực hiện độc lập, có hành vi là đồng phạm với nhau. Trên cơ sở số lần các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội, số tiền chiếm đoạt được khi sử dụng con dấu, tài liệu giả, HĐXX đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội như sau: Bị cáo H là vai trò thứ nhất, bị cáo N là vai trò thứ hai, bị cáo T là vai trò thứ ba và bị cáo P là vai trò cuối cùng.

[4] Về nhân thân, tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Về nhân thân: Các bị cáo đều có thân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra, truy tố, xét xử tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS. Các bị cáo H, N, T đã tự nguyện khắc phục hậu quả nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS. Bị cáo N tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong việc cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh tội phạm, khai ra hành vi của các bị cáo khác giúp cơ quan điều tra nhanh chóng phát hiện tội phạm, rút ngắn thời gian điều tra vụ án nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 BLHS. Bị cáo T có mẹ đẻ là người có công trong công tác giáo dục, được tặng thưởng nhiều danh hiệu, bằng khen; bị cáo N có ông nội là người có công được tặng Huân chương kháng chiến; bị cáo H có bố đẻ tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế và có ông nội được tặng Huân chương kháng chiến nên các bị cáo T, N, H được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS.

Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo H, N, T, P đều nhiều lần thực hiện hành vi sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức nên phải chịu tình tiết tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS.

[5] Về hình phạt chính: Hành vi nêu trên của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trật tự quản lý về tài liệu của NLQ17 và xâm phạm trật tự quản lý trong lĩnh vực hoạt động ngân hàng, các hoạt động liên quan đến hoạt động ngân hàng. Các bị cáo đều là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, biết rõ hành vi của mình bị pháp luật cấm nhưng vẫn cố ý thực hiện vì tư lợi. Do đó cần có mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội, cách ly các bị cáo khỏi xã hội một thời gian, mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung. Tuy nhiên thực tế thì hành vi làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức và sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức là nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của NLQ17 và đã bị xử lý về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nên HĐXX sẽ xem xét khi lượng hình đối với các bị cáo. Đối với bị cáo N có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS nên áp dụng Điều 54 BLHS, cho bị cáo hưởng mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

[6] Về hình phạt bổ sung: Xét tính chất, hành vi phạm tội và điều kiện hoàn cảnh của các bị cáo, HĐXX không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[7] Về xử lý vật chứng, án phí: Đã được giải quyết tại bản án số 29/2019/HS-ST ngày 28/11/2019 của TAND tỉnh Hải Dương nên HĐXX không phải giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về áp dụng pháp luật:

- Căn cứ điểm a, b khoản 3 Điều 341, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 58, Điều 56, Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị H.

- Căn cứ điểm a, b khoản 3 Điều 341, điểm b, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 58, Điều 54, Điều 56, Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Bùi Thị Nguyệt N.

- Căn cứ điểm a, b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 58, Điều 56, Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Vũ Đức T.

- Căn cứ điểm c khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 58, Điều 56, Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Lò Kim P.

2. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị H, Bùi Thị Nguyệt N, Vũ Điều T, Lò Kim P phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

3. Hình phạt chính:

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị H** 05 (Năm) năm 09 (Chín) tháng tù. Tổng hợp với hình phạt 14 (Mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo bản án hình sự sơ thẩm số 29/2019/HS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, buộc bị cáo H chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 19 (Mười chín) năm 09 (Chín) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 23/3/2018.

- Xử phạt bị cáo **Bùi Thị Nguyệt N** 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù. Tổng hợp với hình phạt 07 (Bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo bản án hình sự phúc thẩm số 182/2021/HSPT ngày 27/4/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, được trừ 09 (Chín) ngày tạm giữ, buộc bị cáo N chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 09 (Chín) năm 05 (Năm) tháng 21 (Hai mươi một) ngày tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án.

- Xử phạt bị cáo **Vũ Điều T** 05 (Năm) năm 06 (Sáu) tháng tù. Tổng hợp với hình phạt 08 (Tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo bản án hình sự sơ thẩm số 29/2019/HS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, buộc bị cáo T chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 13 (Mười ba) năm 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 25/3/2018.

- Xử phạt bị cáo **Lò Kim P** 04 (Bốn) năm 03 (Ba) tháng tù. Tổng hợp với hình phạt 07 (Bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo bản án hình sự sơ thẩm số 29/2019/HS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, buộc bị cáo P chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 11 (Mười một) năm 03 (Ba) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 30/3/2018.

4. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; bị cáo vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Sở tư pháp tỉnh Hải Dương;
- Sở Tư pháp thành phố Hà Nội;
- Sở Tư pháp thành phố Hải Phòng;
- Sở Tư pháp tỉnh Sơn La;
- CQANĐT, CQTHAHS - CA tỉnh HD;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Trại tạm giam CA tỉnh Hải Dương;
- Trại giam N, Ninh Bình thuộc BCA;
- Trại giam X, Hải Phòng thuộc BCA;
- Bị cáo;
- Lưu hồ, lưu tòa.

Nguyễn Văn Chất